

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU **Độc lập- Tự do- hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/HNGĐ -PT

Ngày 28/7/2017

V/v “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Hoà

Các Thẩm phán: Ông Thảo A Chia và ông Vàng Xuân Hiệp.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Trịnh Thị Huế - CB Tòa án

Đại diện VKSND Tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Bích Ngọc

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở TAND tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/HNGĐ - PT ngày 23/6/2017 về việc “*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*” do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DS - ST ngày 09/5/2017 của TAND huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2017/ QĐ-PT ngày 07 tháng 07 năm 2017 giữa các đương sự:

****Nguyên đơn:***

Anh Phạm Văn T (Phạm Văn Th) - Sinh năm 1971 (Có mặt).

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt nam; Nghề nghiệp: Làm ruộng

Trú tại: Bản K 2, xã BL, huyện TĐ, tỉnh Lai Châu.

****Bị Đơn:***

Chị Hoàng Thị L - Sinh năm 1971 (Có mặt).

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt nam; Nghề nghiệp: Không nghề nghiệp.

Trú tại: Bản K 2, xã BL, huyện TĐ, tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản ghi lời khai tại Toà án, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông và bà Hoàng Thị L xây dựng gia đình với nhau từ năm 2004, sau đó cả hai vợ chồng cùng nhau đi làm ăn tại bãi vàng ML, vì bận công việc nên đến 2009 mới đăng ký kết hôn, quá trình chung sống do không hợp tính tình nên thường xuyên cãi vã nhau, ông và bà L không có con chung. Ông và bà L đã ly hôn năm 2014 bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Khi giải quyết vụ án hôn nhân vào năm 2014, ông và bà L thỏa thuận về phần tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình sống chung với nhau ông và bà L cùng nhau tích góp tạo dựng được một số tài sản chung gồm: 01 mảnh đất 146,7 m² (diện tích thực tế đo đạc được là 149,1 m²) mua của ông Đặng Quang Đ, bà Tạ Thị Th ngày 20/4/2005 với giá 15.000.000 đồng, tại phiên tòa ông T khai mua đất của ông Đ với số tiền 60.000.000 đồng, việc mua bán có xác nhận của cán bộ địa chính xã BL là ông Đặng Thế Ch và Phó chủ tịch xã là ông Nguyễn Trọng T, việc mua bán còn có một số người làm chứng như ông Đinh Ngọc H và trưởng bản là ông Bùi Văn T, khi mua bán đất ông và bà L trực tiếp giao dịch và trả tiền mua đất cho ông Dương, hợp đồng chuyển nhượng đất do bà L đứng tên, trong khoảng thời gian từ 7/2006 đến năm 2007 ông và bà L xây 01 ngôi nhà cấp 4 khoảng 50 m², nhà tắm và nhà vệ sinh 07 m², bếp 15 m², đến năm 2009 xây 40 m² tường rào và 01 chuồng lợn 10 m². Khi xây nhà và các công trình nói trên ông và bà L trực tiếp thuê thợ, bà L trả tiền mua vật liệu và trả tiền công thợ. Tổng giá trị nhà, đất là khoảng 250.000.000 đồng, ông cho rằng toàn bộ tài sản nói trên là tài sản chung

của ông và bà L, nay ông và bà L không tự chia được tài sản nói trên nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TĐ chia đôi giá trị tài sản.

Bị đơn bà Hoàng Thị L trình bày: Bà và ông T đăng ký kết hôn ngày 04/9/2009 tại UBND xã BL, huyện TĐ Trước đó vào ngày 20/4/2005 bà có nhận chuyển nhượng của ông Đặng Quang Đ, bà Tạ Thị Th diện tích 147,6 m² đất thổ cư tại bản K2, xã BL, huyện TĐ trên đất có 01 ngôi nhà gỗ với giá 60.000.000 đồng, khi giao dịch mua bán đất chính bà trực tiếp giao dịch và trả tiền cho ông Đ (chồng bà Th). Lúc mua đất của ông Đ, bà Th thì bà và ông T chưa kết hôn, số tiền bà dùng để mua đất ông Đ, bà Th là do năm 2003 bà có bán 01 mảnh đất tại Khu cơ quan, thị trấn nông trường TĐ, huyện PT cũ, nay là phường TP thành phố Lai Châu cho ông Nguyễn Đức Q với giá 75.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 6 năm 2006 thì bà xây nhà và các công trình phụ trên đất, quá trình xây nhà do ông T là người quen biết nên thỉnh thoảng có đến dọn dẹp và trông nom vật liệu để xây nhà bếp và công trình phụ, đến năm 2009 bà mới kết hôn với ông T. Toàn bộ số tiền xây nhà, xây bếp, công trình phụ, trả công thợ hết khoảng 70.000.000 đồng, sau đó làm công trình phụ bà dùng tiền tiết kiệm để làm, chi phí toàn bộ từ xây nhà, công trình phụ, trả công thợ do một mình bà đứng ra giao dịch và thanh toán, ông Tuấn hoàn toàn không đóng góp, bà chỉ sống chung với ông T, toàn bộ nhà, đất và các công trình trên đất do là tài sản riêng của bà, bà không thỏa thuận với ông T về việc sáp nhập số tài sản trên làm tài sản chung. Quá trình chung sống từ khi kết hôn đến khi ly hôn, do ông T có nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện TĐ 25.000.000 đồng và Ngân hàng chính sách xã hội huyện TĐ 10.000.000 đồng bà đã trả thay cho ông T.

Nay ông T yêu cầu Tòa án xác định số tài sản nói trên là tài sản chung và yêu cầu chia đôi, bà không đồng ý vì cho rằng toàn bộ tài sản nói trên là tài sản riêng của bà tạo dựng được trước thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa bà L cho rằng trong thời gian bà làm nhà và các công trình khác ông T có đến giúp đỡ bà trong

việc trông coi vật liệu và dọn dẹp nên tự nguyện chi trả số tiền 12.000.000 đồng công sức cho ông T

Lời khai những người làm chứng:

Ông Bùi Văn T khai: Ngày 20/4/2005 ông có ký xác nhận giấy chuyển nhượng đất giữa ông Đặng Quang Đ và bà Hoàng Thị với tư cách là trưởng bản, còn nội dung thỏa thuận chuyển nhượng đất và trả tiền giữa ông Đ, bà L ông không hề biết, khi ông ký xác nhận việc chuyển nhượng đất chỉ có mặt ông Đ và Bà L, không có mặt ông T

Bà Tạ Thị Th (vợ ông Đ) khai: Năm 2005 chồng bà là ông Đ có chuyển nhượng cho bà L mảnh đất cạnh đất của vợ chồng bà với giá 15.000.000 đồng, bà L là người trực tiếp trả tiền, khi đó không có mặt ông T. Trong khoảng thời gian từ năm 2006 bà đang công tác nên không biết rõ việc L bà đã thuê ai xây nhà cũng không biết thời điểm đó bà L và ông T có sống chung với nhau hay không, vì bà L thường xuyên đi làm ăn xa, chỉ biết sau này bà L và ông T là vợ chồng. Việc mua bán chuyển nhượng đất thời điểm đó do chồng bà và bà L trực tiếp giao dịch, có trưởng bản xác nhận. Diện tích đất của bà còn lại bà đã chuyển nhượng toàn bộ cho ông Phạm Văn D.

Ông Đinh Ngọc Hkhai: Năm 2005 ông là người đã giới thiệu cho ông Tuấn, bà Lan mua mảnh đất của ông Đ, còn giao dịch mua bán, trả tiền giữa bà L, ông T và ông Đ ông không biết, ông cũng không biết thời gian đó ông T, bà L đã kết hôn hay chưa, chỉ biết rằng thời gian đó bà L, ông T sống chung với nhau như vợ, chồng. Ông không nhớ bà L xây nhà vào thời điểm nào và cũng không biết ai là người trực tiếp bỏ tiền ra xây nhà.

Ông Phạm Văn D khai: Ông làm nhà cạnh nhà bà L khoảng giữa năm 2007 và làm trưởng bản K2 từ năm 2014 cho đến nay, ông chỉ biết bà L làm nhà trước ông khoảng 01 năm, ông không biết bà L ông T kết hôn lúc nào, chỉ thấy ông T có đi lại và sống chung với bà L. Đến năm 2009 ông T cùng con trai ông T đến ở cùng bà L.

Bà Hoàng Thị M khai: Bà là chị gái bà L do thời gian đã lâu bà không nhớ vào thời gian nào, ông T và bà L có làm đám cưới tại nhà mẹ đẻ bà là Nguyễn Thị Bénay là nhà ông Đinh Ngọc H và Hoàng Thị M

Ông Nguyễn Đức Q thừa nhận Vào khoảng tháng 9 năm 2003 ân lịch ông có mua của bà L mảnh đất hiện tại ông đang ở tại số nhà 248, đường TP Tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu, thời điểm đó đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên chỉ viết tay với nhau với giá 75.000.000 đồng.

Ngày 12/8/2016 bà Hoàng Thị L đã giao nộp cho Tòa án nhân dân huyện Tam Đường giấy biên nhận đề ngày 09/11/2014, theo đó ông Nguyễn Văn T có lấy một số vật dụng từ bà Hoàng Thị L như 01 ty vi TOSHIBA 42 in, 01 đầu thu HD, 01 máy giặt, 01 giường gỗ lát, 01 đệm Sông Hồng, 01 chum đựng nước, 02 bộ bàn ghế Xuân Hòa và 01 kết sắt, trong biên bản ghi rõ “Tài sản phân chia”. Ngoài ra bà Hoàng Thị L còn giao một số tài liệu khác như Hóa đơn thanh toán, Hóa đơn bán lẻ, một số giấy xác nhận thanh toán mang tên Hoàng Thị L và một số tài liệu, chứng cứ khác.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/8/2016 thể hiện: Diện tích 149,1 m² đất thuộc loại đất liền kề thuộc tờ bản đồ số 71, thửa số 857 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đặng Quang Đ, Tạ Thị Th có tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía bắc giáp Quốc lộ 4D có chiều rộng 4,2 mét; Phía nam giáp đất ông Đỗ Tuấn S có chiều rộng 4,2 mét; Phía đông giáp đất ông Phạm T có chiều dài 35,5 mét; Phía tây giáp đất ông Phạm Văn D có chiều dài 35,5 mét.

Tài sản trên đất: Nhà cấp 4, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa có diện tích 50 m²; Nhà bếp bán mái lợp tôn xây gạch đỏ diện tích 16,5 m²; Sân nền láng xi măng, mái lợp tôn diện tích 15,96 m²; Nhà vệ sinh xây gạch đỏ đổ mái bằng diện tích 6,96 m²; Tường rào xây gạch bi và chuồng lợn ông T, bà La không yêu cầu xem xét.

Ngày 15/8/2016 ông Phạm Văn T làm đơn yêu cầu Tòa án định giá tài sản đối với diện tích đất và toàn bộ tài sản trên đất, đồng thời nộp số tiền 1.000.000 đồng chi phí định giá tài sản. Kết luận định giá tài sản ngày 23/8/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện TĐ thể hiện: Đất thổ cư theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/5/2005 là 126.000.000 đồng; Nhà cấp 4 lợp mái tôn, nền lát gạch hoa, diện tích 50 m² là 15.700.000 đồng; Nhà bếp xây gạch đỏ, lợp mái tôn lát gạch hoa 16,8 m² là 2.000.000 đồng; Sân trước lợp mái tôn, nền láng xi măng diện tích 15,96 m² là 1.500.000 đồng; Nhà tắm xây gạch đỏ, đổ mái bằng diện tích 6,96 m² là 4.700.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất có tổng giá trị 149.900.000 đồng.

Tòa án nhân dân huyện TĐ đã tiến hành hòa giải nhiều lần, nhưng các đương sự đã không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện TĐ đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS - ST ngày 9/5/2017 của TAND Huyện TĐ đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T; Công nhận diện tích đất 146,7m² thuộc thửa số 71 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đặng Quang Đ, bà Tạ Thị Th, địa chỉ: Bản Km 2 Xã BL, huyện TĐ, tỉnh Lai châu có giá trị 120.000.000đ cùng các tài sản trên đất gồm Nhà cấp 4 lợp mái tôn nền lát gạch hoa diện tích 50m²; Nhà bếp xây gạch đỏ lợp mái tôn lát gạch hoa 16,8m²; Sân trước lợp tôn láng nền xi măng diện tích 15,96m²; Nhà tắm xây gạch đỏ đổ mái bằng diện tích 6,96m². Tổng trị giá tài sản trên đất 23.900.000đ.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị L về việc chi trả cho ông Phạm Văn T số tiền 12.000.000đồng tiền công sức đóng góp trong việc tạo dựng khối tài sản riêng của bà L.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên phần án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/5/2017 ông Phạm Văn T viết đơn kháng cáo không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi giá trị mảnh đất và tài sản trên đất bằng tiền.

Tại cấp phúc thẩm ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh Lai Châu phát biểu việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, căn cứ vào lời khai của các đương sự tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, trên cơ sở xem xét lời phát biểu của Đại diện VKSND Tỉnh Lai Châu tại phiên toà phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về tố tụng: Việc ông Phạm Văn T cho rằng 01 mảnh đất 146,7 m² (diện tích thực tế đo đạc được là 149,1 m²) mua của ông Đặng Quang Đ, bà Tạ Thị Th ngày 20/4/2005 và ngôi nhà cấp 4 khoảng 50 m², nhà tắm và nhà vệ sinh 07 m², bếp 15 m², 40 m² tường rào và 01 chuồng lợn 10 m². Tổng giá trị nhà, đất là khoảng 250.000.000 đồng, ông cho rằng toàn bộ tài sản nói trên là tài sản chung của ông và bà L, ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TĐ chia số tài sản trên là thuộc thẩm quyền của Toà án được quy định tại điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]Về nội dung:

Xem xét nguồn gốc hình thành khối tài sản mà ông T cho rằng là tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với diện tích đất 146,7 m², cả bà L, ông T và ông Đ bà Th là người có đất đều xác nhận vợ chồng ông Đ bà Th bán cho bà Lan ngày 20 tháng 4 năm 2005 với giá 60.000.000 đồng. Trong giấy chuyển nhượng đề ngày 20/4/2005 có chữ ký của ông Đ bà Th và bà L không có chữ ký của ông T. Ngoài ra ông T là

trưởng bản xác nhận khi ông ký xác nhận về việc chuyển nhượng mảnh đất nói trên chỉ có ông Đ và bà L không có ông T. Ngoài ra bà L chứng minh được nguồn tiền để mua mảnh đất nói trên là do bà bán mảnh đất ở Đường TP- Thành phố Lai Châu cho ông Nguyễn Đức Q được 75.000.000 đồng. Về nội dung này đã được ông Q xác nhận. (Lời khai ông Đinh Ngọc H chỉ biết giới thiệu cho ông T và bà L mua mảnh đất nói trên còn việc mua bán như thế nào, ông T, bà L kết hôn thời điểm nào ông không hay biết). Qua giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì ngày 04/9/2009 ông T và bà L mới đăng ký kết hôn. Mảnh đất này có trước thời điểm ông T và bà L đăng ký kết hôn. Việc ông T đưa ra chứng cứ ông đã sống chung với bà L từ năm 2004 và cùng bà L tạo dựng tài sản chung xong không có căn cứ việc ông cùng bà L mua mảnh đất hiện bà L đang ở là của ông và bà L nên cấp sơ thẩm xác định mảnh đất có diện tích 146,7 m² là tài sản riêng của bà L là có căn cứ.

Đối với các tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 khoảng 50 m², nhà tắm và nhà vệ sinh 07 m², bếp 15 m² xây năm 2007; 40 m² tường rào và 01 chuồng lợn 10 m² xây năm 2009 tổng trị giá tài sản trên đất theo hội đồng định giá cấp sơ thẩm có giá trị 23.900.000 đồng. Khi xây các công trình trên đất bà L là người thuê thợ, trả tiền vật liệu và thanh toán tiền công, ông T không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh đã cùng bà L bỏ tiền để xây dựng các công trình này nên không có căn cứ cho rằng những tài sản này tài sản chung của ông T và bà L. Tại cấp phúc thẩm ông T xuất trình một số biên lai về việc ông cho rằng ông có thu nhập từ việc khai thác vàng là các biên lai ông bán vàng nhưng không có chữ ký của người mua và xuất trình ba người làm chứng là ông Đào Thế V, Nguyễn Văn K, Phạm Văn B. Ông cho rằng những người này ông đã quen biết từ lâu và biết được những ông này biết được việc ông cùng bà L tạo dựng nên tài sản là mảnh đất và tài sản trên đất. Như vậy các tài liệu này và những người làm chứng nêu trên ông đã biết được tại cấp sơ thẩm nhưng ông không xuất trình, do đó

không thuộc những chứng cứ được quy định tại điều 287 BLTTDS, do đó cấp phúc thẩm không xem xét.

Tuy nhiên bà L cũng thừa nhận trong thời gian bà làm nhà ông T cũng có công sức trong việc giúp bà dọn dẹp và trông coi vật liệu, bà L đã tự nguyện trả công sức đóng góp của ông T trong việc tạo dựng nên các tài sản này là 12.000.000 đồng và ngoài ra tại giấy biên nhận đề ngày 09/11/2014, theo đó ông Nguyễn Văn T có lấy một số vật dụng từ bà Hoàng Thị L như 01 ti vi TOSHIBA 42 inh, 01 đầu thu HD, 01 máy giặt, 01 giường gỗ lát, 01 đệm Sông Hồng, 01 chum đựng nước, 02 bộ bàn ghế Xuân Hòa và 01 két sắt, trong biên bản ghi rõ “Tài sản phân chia”. Về số tài sản này cả bà L và ông T không có đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng việc bà L tự nguyện chi trả ông T công sức đóng góp 12.000.000 đồng, xong tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông T không đồng ý với sự tự nguyện này và đề nghị Hội đồng xét xử chia theo đúng quy định của pháp luật. Xét thấy đây không phải là sự thoả thuận của đương sự nhưng Toà án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà L trong khi ông T không đồng ý là không có cơ sở và không đúng với bản chất yêu cầu của nguyên đơn ông T. Công sức đóng góp của ông T phải được xác định trong việc hình thành nên các tài sản trên đất. Căn cứ vào lời khai của hai bên đương sự và các tài liệu trong hồ sơ thì có căn cứ xác định ông T đã có công sức trong việc giúp bà dọn dẹp và trông coi vật liệu trong việc xây dựng các tài sản trên đất. Do đó cần chia cho ông T một phần giá trị tài sản trên đất trong tổng số 23.900.000 đồng. Công sức đóng góp này không thể xác định được bằng số tiền cụ thể, Hội đồng xét xử cân nhắc và quyết định chia cho ông T trị giá tương đương với 1/3 giá trị tài sản trên đất là 8.000.000đ là thoả đáng.

[3]. Về án phí: Tổng giá trị tài sản ông T đề nghị chia $149.900.000đ/2 = 74.950.000$ đồng. Được Toà án chấp nhận 8.000.000 đồng. Số không được Toà án chấp nhận 66.950.000 đồng, ông T phải chịu án phí là: $66.950.000,0 \times 5\% =$

3.347.500,0 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4].Về chi phí định giá tài sản: Có căn cứ về việc ông T có công sức trông nom trong việc hình thành các tài sản trên mảnh đất 146,7 m² nên cả ông T và bà L mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản: 1.000.000,0 đồng : 2 = 500.000,0 đồng.

Vì các lẽ trên

Căn cứ vào khoản 2 điều 308, khoản 1 điều 309/Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

QUYẾT ĐỊNH:

1.Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn T và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS - ST ngày 9/5/2017 của TAND Huyện TĐ, Tỉnh Lai Châu.

Cụ thể:

Áp dụng điều 43,44,59 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 28, điều 147,148,165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14: Xử

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc chia tài sản chung đối với bà Hoàng Thị L.

2. Xác định diện tích 146,7m² tại thửa 857, tờ bản đồ số 71 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Đặng Quang Đ, bà Tạ Thị Th địa chỉ K2 xã BL, Huyện TĐ, tỉnh Lai Châu trị giá 126.000.000,0đ có tứ cận như sau; Phía bắc giáp Quốc lộ 4D có chiều rộng 4,2 mét; Phía nam giáp đất ông Đỗ Tuấn S có chiều rộng 4,2 mét; Phía đông giáp đất ông Phạm T có chiều dài 35,5 mét; Phía tây giáp đất ông Phạm Văn D có chiều dài 35,5 mét là tài sản riêng của bà Hoàng Thị L.

3. Bà Hoàng Thị L được sử dụng các tài sản trên mảnh đất 146,7m² nói trên bao gồm: một ngôi nhà cấp 4 khoảng 50 m², nhà tắm và nhà vệ sinh 07 m², bếp 15 m² xây năm 2007; 40 m² tường rào và 01 chuồng lợn 10 m². Tổng trị giá tài sản trên đất có giá trị 23.900.000 đồng. Bà L có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn T 8.000.000,0 đồng (Tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh trong thời gian chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn T phải chịu 3.347.500,0 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông T đã nộp 6.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0000904 ngày 06/06/2016. Nay được hoàn lại 2.902.500,0 đồng. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp 300.000, đồng tại Biên lai số 0000998 ngày 19/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự Huyện TĐ, nay ông T được hoàn lại 300.000,0 đồng.

Bà Hoàng Thị L có trách nhiệm trả ông T 500.000,0 đồng chi phí định giá tài sản.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (28/7/2017).

Nơi nhận

- VKSND tỉnh;
- TAND Huyện Tam Đường
- VKSND; Huyện Tam Đường
- Chi cục THADS Huyện Tam Đường
- Các đương sự
- Lưu HSVA;
- Lưu Tòa PT;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU
Số...../BBNA

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 28/7/2017 Tại phòng nghị án của TAND Tỉnh Lai Châu tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự: “*Yêu cầu chia tài sản sau ly hôn*” giữa

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Tuấn và bị đơn Bà Hoàng Thị Lan

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: **Bà Trần Thị Hoà**

Các thẩm phán: **Ông Vàng Xuân Hiệp, Ông Thào A Chía**

Căn cứ vào điều 236 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu đã được kiểm tra tại phiên toà và xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử đã thảo luận và quyết định những vấn đề sau: Căn cứ vào khoản 2 điều 308, khoản 1 điều 309/Bộ luật tố tụng Dân sự 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn Tuấn và sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS - ST ngày 9/5/2017 của TAND Huyện Tam Đường , Tỉnh Lai Châu.

Cụ thể:

Áp dụng điều 43,44,59 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 28, điều 147,148,165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Phạm Văn Tuấn về việc chia tài sản chung đối với bà Hoàng Thị Lan.

2. Xác định diện tích 146,7m² tại thửa 857, tờ bản đồ số 71 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Đặng Quang Dương, bà Tạ Thị Thuỷ địa chỉ Km2 xã Bình Lư, Huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu trị giá 126.000.000,0đ có tứ cận như sau; Phía bắc giáp Quốc lộ 4D có chiều rộng 4,2 mét; Phía nam giáp đất ông Đỗ Tuấn Sỹ có chiều rộng 4,2 mét; Phía đông giáp đất ông Phạm Tuyên có chiều dài 35,5 mét; Phía tây giáp đất ông Phạm Văn Dũng có chiều dài 35,5 mét là tài sản riêng của bà Hoàng Thị Lan.

3. Bà Hoàng Thị Lan được sử dụng các tài sản trên mảnh đất 146,7m² nói trên bao gồm: một ngôi nhà cấp 4 khoảng 50 m², nhà tắm và nhà vệ sinh 07 m², bếp 15 m² xây năm 2007; 40 m² tường rào và 01 chuồng lợn 10 m². Tổng trị giá tài sản trên đất có giá trị 23.900.000 đồng. Bà Lan có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn Tuấn 8.000.000,0đồng(Tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh trong thời gian chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành được quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn Tuấn phải chịu 3.347.500,0 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Tuấn đã nộp 6.250.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0000904 ngày 06/06/2016. Nay

được hoàn lại 2.902.500,0 đồng . Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Tuấn đã nộp 300.000, đồng tại Biên lai số 0000998 ngày 19/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự Huyện Tam Đường, nay ông Tuấn được hoàn lại 300.000,0 đồng.

Bà Hoàng Thị Lan có trách nhiệm trả ông Tuấn 500.000,0đồng chi phí định giá tài sản.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (28/7/2017)

Biểu quyết 3/3.

Các Thẩm phán

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- VKSND tỉnh;

PHIÊN TOÀ

- TAND Huyện Tam Đường

- VKSND; Huyện Tam Đường

- Chi cục THADS Huyện Tam Đường

- Các đương sự

- Lưu HSVA;

-Lưu Toà PT;

T/M HỘI ĐẢNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ

Nơi nhận

- VKSND tỉnh;

PHIÊN TOÀ

- TAND Thành phố Lai Châu

- VKSND; Thành phố Lai Châu

- Chi cục THADS Thành phố Lai Châu

- Những người TGGT;

- Lưu HSVA;

-Lưu Toà PT;

T/M HỘI ĐẢNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ

